

Quyền lực của giám đốc điều hành và rủi ro tín dụng: Nghiên cứu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Tăng Mỹ Sang*

Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỪ KHÓA

CEO,
Ngân hàng thương mại,
Quản trị ngân hàng,
Quyền lực của
giám đốc điều hành,
Rủi ro tín dụng.

TÓM TẮT

CEO được xem là thuyền trưởng của ngân hàng, sức mạnh được thể hiện qua tỷ lệ sở hữu cổ phiếu, uy tín và kinh nghiệm. Khả năng lãnh đạo của CEO có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Bài viết được thực hiện nhằm tìm hiểu ảnh hưởng của quyền lực của CEO đến rủi ro tín dụng. Mẫu nghiên cứu gồm 18 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ 2013 đến 2023, được lấy từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Dữ liệu nghiên cứu được xử lý bằng các phương pháp Pooled OLS, FEM, REM và FGLS. Kết quả nghiên cứu cho thấy sức mạnh của CEO được đo lường bằng trình độ học vấn, có tác động ngược chiều đến rủi ro tín dụng, quy mô ngân hàng, cho vay, thanh khoản và nguồn vốn có tác động cùng chiều đến rủi ro tín dụng của ngân hàng.

1. Giới thiệu

Giám đốc điều hành (CEO) đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong hoạt động của ngân hàng, và sự thành công của một ngân hàng phụ thuộc lớn vào khả năng lãnh đạo và quản lý của họ. CEO chịu trách nhiệm xây dựng và triển khai chiến lược tổng thể của ngân hàng. Điều này bao gồm việc xác định mục tiêu dài hạn, các cơ hội phát triển, và những chiến lược để cạnh tranh trên thị trường tài chính. Ngoài ra, họ còn đóng vai trò quan trọng trong việc xác định và triển khai các cơ hội kinh doanh mới để tăng doanh thu (Fernandes & cộng sự, 2021). Điều này có thể bao gồm việc mở rộng danh mục sản phẩm dịch vụ, mở rộng thị trường, hoặc phát triển các kênh bán hàng mới. Trong quá trình hoạt động, họ phải đảm bảo rằng ngân hàng quản lý tài sản và nợ phải trả một cách hiệu quả, duy trì một cơ cấu tài

sản lành mạnh, kiểm soát nợ xấu, và đảm bảo mức độ thanh khoản đủ để đáp ứng các nhu cầu tài chính của ngân hàng (Boateng & cộng sự, 2022). Từ đó có thể thấy CEO có ảnh hưởng lớn đến quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng.

Tuy nhiên, có thể có những tác động tiêu cực không lường trước được nếu tầm ảnh hưởng của CEO vượt quá tầm ảnh hưởng của hội đồng quản trị. Theo Dunn và cộng sự (2017), khả năng xảy ra gian lận trong báo cáo tài chính sẽ cao hơn khi quyền lực được tập trung vào tay một cá nhân. Lý thuyết đại diện cho rằng các nhà quản lý, đặc biệt là các giám đốc điều hành có xu hướng ích kỷ và theo chủ nghĩa cá nhân. Các CEO làm việc chăm chỉ hơn và đóng góp giá trị nhiều hơn cho công ty nếu họ đồng thời là chủ tịch hội đồng quản trị (Chen & cộng sự, 2022). Các nghiên cứu trước đây đã chứng minh tác động của quản trị doanh nghiệp đến

*Tác giả liên hệ. Email: sangtm@uef.edu.vn

<https://doi.org/10.61602/jdi.2025.80.03>

Ngày nộp bài: 22/5/2024; Ngày chỉnh sửa: 01/8/2024; Ngày duyệt đăng: 05/8/2024; Ngày online: 09/01/2025
ISSN (print): 1859-428X, ISSN (online): 2815-6234

việc chấp nhận rủi ro. Các kết quả nghiên cứu trước cho thấy hai xu hướng ảnh hưởng. Xu hướng thứ nhất xác nhận khi CEO được trao quyền nhiều thì rủi ro tín dụng có xu hướng tăng và xu hướng hai có kết quả ngược lại.

Việt Nam là một quốc gia có nguồn vốn phụ thuộc chủ yếu vào ngành ngân hàng. Tuy nhiên, nợ xấu của ngân hàng trong những năm gần đây có xu hướng tăng. Do đó, cần có thêm những nghiên cứu làm rõ những yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu. Đa số các nghiên cứu trước đây đã khẳng định các yếu tố tài chính có liên quan đáng kể đến rủi ro tín dụng của ngân hàng. Trong các nghiên cứu gần đây, những yếu tố thuộc về quản trị như quyền lực của CEO trong ngân hàng cũng đã được một số học giả ngoài nước xác định. Từ đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu ảnh hưởng của quyền lực của CEO đến rủi ro tín dụng. Kết quả nghiên cứu dự kiến sẽ là cơ sở cho các ngân hàng thương mại Việt Nam rà soát và định hướng chiến lược hoạt động nhằm đạt hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Lý thuyết nền tảng

2.1.1. Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại diện lần đầu tiên được Jensen và Meckling trình bày và xuất bản vào năm 1976, thảo luận về mối quan hệ giữa người được ủy thác và người ủy thác. Chi phí đại diện sẽ xảy ra khi mục tiêu của chủ sở hữu và mục tiêu của ban quản lý doanh nghiệp không thống nhất với nhau. Người đại diện là người làm việc cho chủ doanh nghiệp. Do các cổ đông của công ty không có khả năng hoặc năng lực hạn chế trong việc giám sát nhất quán mọi hành động của người quản trị, nên sự bất cân xứng thông tin sẽ phát sinh, dẫn đến các vấn đề về rủi ro đạo đức và lựa chọn bất lợi. Hoạt động kém hiệu quả, bất mãn, và sự gián đoạn kinh doanh bao gồm xung đột lợi ích giữa ban quản lý và cổ đông là những nguyên nhân phổ biến gây ra chi phí đại diện. Theo lý thuyết đại diện, tranh chấp giữa người đứng đầu và ngân hàng sẽ nảy sinh khi có sự hiểu biết không đầy đủ và bất cân xứng về mối quan hệ giữa quyền lực của CEO, quyền lực của Ban Giám đốc và rủi ro tín dụng của ngân hàng.

2.1.2. Lý thuyết các bên liên quan

Lý thuyết các bên liên quan cho rằng các bên liên

quan có thể được chia thành ba nhóm chính gồm các bên liên quan trên thị trường sản phẩm (như nhà cung cấp, công đoàn và khách hàng quan trọng), các bên liên quan trên thị trường vốn (như cổ đông và nhà cung cấp vốn quan trọng) và các bên liên quan trong tổ chức (nhà quản lý, nhân viên và người không phải là người quản lý) (Donaldson & Preston, 1995). Ý tưởng cốt lõi của lý thuyết các bên liên quan là các quyết định của doanh nghiệp đều có sự đánh đổi vì có ảnh hưởng đến các bên liên quan. Một hàm ý khác của lý thuyết các bên liên quan là cần thúc đẩy lợi ích giữa các bên liên quan khác nhau (Hichri & Moez, 2021). Ứng dụng vào nghiên cứu này, hàm ý của lý thuyết được thể hiện thông qua các định của những CEO quyền lực sẽ dẫn đến các kết quả tương ứng của rủi ro tín dụng ngân hàng.

2.1.3. Lý thuyết quản lý

Lý thuyết quản lý được đề xuất bởi Lex Donaldson và James Davis vào năm 1990 (Barney & Hoskisson, 1990). Nội dung của lý thuyết cho rằng các giám đốc điều hành không bị ảnh hưởng bởi các mục tiêu cá nhân. Vì CEO và cổ đông có chung lợi ích nên CEO sẽ đưa ra những quyết định có lợi cho các cổ đông. Theo giả thuyết này, các CEO sẽ có động lực nâng cao giá trị doanh nghiệp bằng các khuyến khích phi tài chính như danh tiếng, sự công nhận năng lực và mong muốn hiệu suất cao bằng cách đưa ra những lựa chọn sáng suốt để quản lý hiệu quả các nguồn lực của doanh nghiệp. Lý thuyết này cũng cho rằng khả năng điều hành tốt của các nhà điều hành bắt nguồn từ lợi ích chung của họ với các cổ đông bên cạnh năng lực của họ (Davis & cộng sự, 2018). Đối với nghiên cứu này, động lực về lợi ích chung có thể thúc đẩy của các CEO sử dụng quyền lực của mình để giảm rủi ro tín dụng cho ngân hàng.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Quyền lực của CEO được chia thành bốn nhóm gồm quyền lực uy tín, quyền sở hữu, quyền lực chuyên gia và quyền lực cơ cấu (Fernandes & cộng sự, 2021). Trong đó, quyền lực cơ cấu được hiểu là việc phân công các vị trí chính thức trong cơ cấu tổ chức để củng cố quyền lực. Mức lương thường được coi là yếu tố quyết định chính của quyền lực chính thức trong một tổ chức. Finkelstein & D'aveni (1994) đo lường quyền lực cơ cấu bằng cách chia tổng thù lao tiền mặt của CEO cho thù lao của người quản lý được trả lương cao nhất trong cùng một tổ chức. Hu & Kumar (2004) đo lường quyền lực của CEO bằng tiền lương. Nghiên cứu này đo lường

quyền lực cơ cấu của CEO bằng tiền lương. Quyền sở hữu liên quan đến số lượng cổ phiếu nắm giữ, CEO sẽ dễ dàng kiểm soát sức ảnh hưởng của mình nếu họ có khoản đầu tư lớn vào công ty (Finkelstein & D'aveni, 1994). Chuyên môn gắn liền với quyền lực chuyên gia của CEO. Giám đốc điều hành tại vị càng lâu thì họ càng hiểu về môi trường làm việc của công ty. Ting và cộng sự (2017) đo lường quyền lực chuyên gia bằng nhiệm kỳ CEO. Khả năng của CEO trong việc giảm bớt sự không chắc chắn trong môi trường làm việc có liên quan đến sự tín nhiệm. Ngoài ra, uy tín của CEO còn được quyết định bởi trình độ học vấn.

Hoạt động chính của ngân hàng là huy động vốn và cho vay. Tuy nhiên, khi người đi vay gặp khó khăn trong việc trả nợ thì các khoản vay của họ có thể trở thành nợ xấu, dẫn đến rủi ro tín dụng cho ngân hàng. Nhiều quyền hạn được trao cho CEO có thể tác động đến một số khía cạnh hoạt động của tổ chức, đặc biệt là rủi ro tín dụng. Một số nghiên cứu đã tiết lộ rằng các CEO ngân hàng có các biện pháp khuyến khích nhạy cảm về lương thưởng sẽ có rủi ro cao hơn và thay đổi hành vi áp dụng khi coi lương thưởng bằng tiền mặt là thước đo quyền lực cơ cấu của CEO (Bhagat & Bolton, 2013). Nghiên cứu trước đây về quyền sở hữu CEO được xác định bằng việc nắm giữ cổ phần đã đưa ra những phát hiện trái ngược nhau. Boateng và cộng sự (2022) tìm thấy mối quan hệ phi tuyến tính giữa quyền sở hữu của CEO và giá trị gia tăng của ngân hàng, Adams và cộng sự (2024) đã chứng minh rằng quyền sở hữu CEO cao hơn sẽ làm giảm rủi ro của doanh nghiệp. Nghiên cứu đối với ngân hàng có hai xu hướng khác nhau. Xu hướng thứ nhất đã xác định rằng quyền lực CEO cao hơn có liên quan đến việc giảm rủi ro ngân hàng (Pathan, 2009). Xu hướng thứ hai thì cho thấy các CEO ngân hàng chấp nhận nhiều rủi ro hơn hoặc chuyển đổi rủi ro nhiều hơn khi họ được khen thưởng với mức lương cao hơn hoặc sở hữu nhiều cổ phiếu hơn dẫn đến rủi ro tín dụng cao hơn (Bhagat & Bolton, 2013). Từ đó, ba giả thuyết sau đây được đề xuất:

Giả thuyết H1. Tỷ lệ sở hữu của CEO (OWN) có tác động cùng chiều đến rủi ro tín dụng (NPL)

Giả thuyết H2. Nhiệm kỳ của CEO (TERM) có tác động cùng chiều đến rủi ro tín dụng (NPL)

Giả thuyết H3. Trình độ học vấn của CEO (EDU) có tác động cùng chiều đến rủi ro tín dụng (NPL)

Cho vay là hoạt động mang lại lợi nhuận chủ yếu cho ngân hàng nên đối với hầu hết các ngân hàng, sau khi đã huy động được nguồn vốn đều tìm cách để cho vay toàn bộ sau khi đã trích lập dự trữ. Ngay cả đối với những nhà quản trị bảo thủ nhất cũng chịu sức ép về

lợi nhuận và cạnh tranh, đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng là một trong những mục tiêu lớn. Hoạt động của ngân hàng luôn chịu rủi ro tín dụng, khi tín dụng tăng trưởng thì rủi ro tín dụng có xu hướng tăng theo. Một số nghiên cứu đã chứng minh khi tăng trưởng tín dụng tăng, các khoản dự phòng rủi ro tín dụng có xu hướng tăng, trong các trường hợp nền kinh tế suy thoái thì các khoản dự phòng này cao ở mức đỉnh điểm (Kidane, 2020). Từ đó, giả thuyết nghiên cứu sau được đề xuất:

Giả thuyết H4. Cho vay (LOAN) có tác động tích cực đến rủi ro tín dụng (NPL)

Theo giả định “quá lớn để sụp đổ”, các ngân hàng lớn sẽ tạo ra nhiều rủi ro hơn. Điều này đã được chứng minh trong các cuộc khủng hoảng tài chính trên thế giới xảy ra trong những thập kỷ gần đây. Các ngân hàng có quy mô lớn có cơ hội đa dạng hóa tốt hơn từ đó rủi ro tín dụng cũng bị lan rộng hơn (Bülbül & cộng sự, 2019). Ngoài ra, rủi ro tín dụng còn chịu ảnh hưởng của thanh khoản ngân hàng. Khả năng thanh toán là khả năng đáp ứng các khoản nợ đến hạn. Khả năng thanh toán được xác định bởi hai nhân tố chính bao gồm mức đáp ứng của bộ đệm vốn và hiệu quả kinh doanh của các hoạt động NH. Khi nguồn vốn chủ sở hữu cao, các nhà quản trị ngân hàng có xu hướng chọn lựa khẩu vị rủi ro thấp hơn, kết hợp với chi phí vốn thấp dẫn đến lãi suất cho vay thấp hơn do đó rủi ro tín dụng có xu hướng thấp hơn. Nghiên cứu của Muhammad và cộng sự (2018) đã cho thấy có mối liên hệ giữa khả năng thanh toán và rủi ro tín dụng. Những nghiên cứu trước đây còn chỉ ra rằng tỷ lệ vốn và rủi ro cho vay có mối quan hệ nghịch biến với nhau. Các quy định về vốn làm giảm rủi ro danh mục đầu tư của các ngân hàng thương mại. Từ đó, ba giả thuyết nghiên cứu sau được đề xuất:

Giả thuyết H5. Quy mô (SIZE) có tác động cùng chiều đến rủi ro tín dụng (NPL)

Giả thuyết H6. Thanh khoản (LIQUI) có tác động cùng chiều đến rủi ro tín dụng (NPL)

Giả thuyết H7. Nguồn vốn (CAP) có tác động cùng chiều đến rủi ro tín dụng (NPL)

3. Phương pháp, dữ liệu và mô hình nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính đã được kiểm toán của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Để có được kết quả và dự báo đáng tin cậy, tác giả sẽ xóa các ngân hàng còn thiếu dữ liệu trong suốt thời gian nghiên cứu. Thời gian nghiên cứu được chọn là 9 năm, từ 2013 đến 2023. Sau khi thu

Bảng 1. Đo lường biến trong mô hình nghiên cứu

Ký hiệu biến	Tên biến	Công thức tính
NPL	Rủi ro tín dụng	$\frac{\text{Nợ xấu}}{\text{Cho vay}}$
OWN	Tỷ lệ sở hữu của CEO	$\frac{\text{Số lượng cổ phiếu của CEO}}{\text{Tổng số cổ phiếu của ngân hàng}}$
TERM	Nhiệm kỳ của CEO	Số nhiệm kỳ của CEO
EDU	Trình độ học vấn của CEO	Bằng 1 nếu CEO có bằng thạc sỹ trở lên, ngược lại là bằng 0
SIZE	Quy mô ngân hàng	Logarit của tổng tài sản ngân hàng
LIQUI	Thanh khoản	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$
CAP	Nguồn vốn	$\frac{\text{Vốn tự có cấp 1} + \text{Vốn tự có cấp 2}}{\text{Tài sản có điều chỉnh rủi ro}}$
LOAN	Cho vay	$\frac{\text{Cho vay ngân hàng}}{\text{Tiền gửi}}$

Bảng 2. Bảng mô tả thống kê dữ liệu nghiên cứu

Biến	n	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
NPL	180	0,019	0,012	0,000	0,088
OWN	180	0,013	0,046	0,000	0,241
TERM	180	4,239	3,687	0,000	15,000
EDU	180	0,883	1,207	0,000	6,000
SIZE	180	8,245	0,547	7,167	9,246
LIQUI	180	2,000	0,202	0,003	203,567
CAP	180	0,093	15,142	0,000	0,275
LOAN	180	0,911	0,202	0,002	1,428

thập dữ liệu, mẫu nghiên cứu còn lại 18 ngân hàng với 180 quan sát.

Bảng 1 trình bày cách tính các biến trong mô hình nghiên cứu.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào các nghiên cứu trước và chủ yếu là nghiên cứu của Ting và cộng sự (2017), tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu kiểm định ảnh hưởng của quyền lực của CEO đến rủi ro tín dụng như công thức (1)

$$NPL_{i,t} = \beta_1 + \beta_2 OWN_{i,t} + \beta_3 TERM_{i,t} + \beta_4 EDU_{i,t} + \beta_5 SIZE_{i,t} + \beta_6 LIQUI_{i,t} + \beta_7 CAP_{i,t} + \beta_8 LOAN_{i,t} + \varepsilon \quad (1)$$

Trong đó: β_1 là hằng số; $\beta_{i,t}$ là hệ số hồi quy, giải thích hiệu quả hoạt động của ngân hàng; NPL là rủi ro tín dụng; OWN đại diện cho tỷ lệ sở hữu của CEO, thể hiện sức mạnh về tỷ lệ vốn góp của CEO trong ngân hàng; TERM đại diện cho nhiệm kỳ của CEO, thể hiện sức mạnh về kinh nghiệm của CEO; EDU đại diện cho trình độ học vấn của CEO, thể hiện uy tín của CEO; SIZE là quy mô ngân hàng; LIQUI là thanh khoản; CAP đại diện cho nguồn vốn; ε là sai số hồi quy.

3.3. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng cân bằng để định lượng tác động của quyền lực CEO đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Để xử lý dữ liệu, bài nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu gộp (Pooled OLS), phương pháp tác động cố định (FEM) và phương pháp tác động ngẫu nhiên (REM). Mặt khác, FEM và REM ước tính trong mô hình Pooled OLS có thể bị sai lệch và có các lỗi như đa cộng tuyến, tự tương quan và phương sai thay đổi. Tác giả hiệu chỉnh các mô hình Pooled OLS, REM và FEM bằng phương pháp ước lượng FGLS để loại bỏ các vấn đề như tự tương quan và phương sai thay đổi.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 3. Kết quả phân tích tương quan và phân tích VIF

	Kết quả phân tích tương quan								VIF
	NPL	OWN	TERM	EDU	SIZE	LIQUI	CAP	LOAN	
NPL	1,000								
OWN	-0,144	1,000							1,11
TERM	0,136	-0,0912	1,000						1,09
EDU	-0,010	-0,003	0,256	1,000					1,13
SIZE	-0,249	0,252	0,152	0,076	1,000				1,15
LIQUI	0,015	-0,024	-0,061	0,009	-0,105	1,000			1,27
CAP	0,177	0,052	-0,009	-0,100	0,105	0,004	1,000		1,24
LOAN	-0,102	0,119	0,134	0,136	0,135	-0,048	-0,385	1,000	1,01

4.1. Mô tả thống kê

Với dữ liệu đầy đủ được thu thập từ các biến trong khoảng thời gian từ 2014 đến 2023, nghiên cứu tiến hành thống kê mô tả bằng phần mềm Stata 17. Tổng quan về số lượng quan sát, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất được trình bày trong Bảng 2.

4.2. Phân tích tương quan

Ma trận hệ số tương quan được sử dụng trong nghiên cứu để xác định mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Hệ số tương quan có thể nằm trong khoảng từ -1 đến 1. Giá trị tương quan bằng 0 cho thấy hai biến không tương quan với nhau. Tương tự, hệ số tương quan 1 hoặc -1 cho thấy cả hai có mối tương quan hoàn hảo. Kết quả phân tích cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến do hệ số tương quan của biến giải thích và biến kiểm soát đối với biến phụ thuộc trong mô hình đều nhỏ hơn 0,8 (Bảng 3).

4.3. Kết quả phân tích hồi quy

Đầu tiên, hồi quy Pooled OLS được thực hiện để phân tích tác động của quyền lực của CEO đến rủi ro tín dụng của ngân hàng. Tuy nhiên, do kỹ thuật ước lượng này không xem xét các thành phần không thể quan sát được nên độ chắc chắn và hiệu quả của hệ số hồi quy có thể không hiệu quả (Baltagi, 2008). Một trong những vấn đề phổ biến nhất phải đối mặt trong nghiên cứu thực nghiệm sử dụng dữ liệu bảng là xác định tác động của từng yếu tố. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy tác động cố định (Fixed Effect) và tác động ngẫu nhiên (Random Effect) có thể giải quyết cho thành phần không thể quan sát được. Nghiên cứu sử dụng phép thử (LR) cho hồi quy tác động cố định và phép thử Breusch

Pargan Lagrange Multiplier (LM) cho hồi quy tác động ngẫu nhiên để đánh giá phương pháp ước tính nào là tốt nhất. Để xác định giữa mô hình tác động cố định và mô hình tác động ngẫu nhiên, nghiên cứu sử dụng phép kiểm định Hausman. Kết quả phân tích hồi quy được trình bày trong Bảng 3.

Thông qua F-test, LM-test và Hausman-test cho thấy phương pháp ước lượng được lựa chọn là FEM. Kết quả hồi quy sử dụng phương pháp FEM cho thấy quyền lực của CEO không tác động đến rủi ro tín dụng của ngân hàng. Đa cộng tuyến có thể xảy ra khi biến giải thích có tương quan với các biến khác trong mô hình. Nghiên cứu này sử dụng hệ số VIF để kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả cho thấy VIF nhỏ hơn 10, không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Các giá trị P-value trong Kiểm tra Wald đều bằng 0,0000, nhỏ hơn mức ý nghĩa 1%. Bác bỏ giả thuyết H0: phương sai đồng nhất và chấp nhận giả thuyết H1: phương sai biến đổi. Mô hình thể hiện tính không đồng nhất. Kết quả cũng cho thấy xảy ra hiện tượng tự tương quan thông qua kiểm định Wooldridge.

Bảng 4 trình bày kết quả sử dụng phương pháp FGLS về tác động của quyền lực CEO đến rủi ro tín dụng. Trình độ học vấn của CEO góp phần giảm nợ xấu. Kết quả này là hợp lý, bởi các CEO có trình độ học vấn cao hơn sẽ có kiến thức sâu rộng hơn để kiểm soát rủi ro cho ngân hàng. Kết quả này giống với nghiên cứu trước của Chen và cộng sự (2022). Kết quả cũng cho thấy quy mô ngân hàng, cho vay, thanh khoản và nguồn vốn có tác động cùng chiều đến rủi ro tín dụng của ngân hàng. Kết quả này tương thích với nghiên cứu của Alta'ani và Dali (2020). Điều này có ý nghĩa là khi quy mô ngân hàng càng lớn thì rủi ro tín dụng càng tăng, cho vay càng nhiều và thanh khoản càng cao thì rủi ro tín dụng càng cao. Kết quả này xác nhận các giả thuyết nghiên cứu và phù hợp với lý thuyết đại diện, lý thuyết quản lý và lý thuyết các bên liên quan. Các CEO

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy

	Pooled OLS	FEM	REM	FGLS
OWN	0,001 (0,0197)	0,030 (0,0367)	0,022 (0,0257)	-0,045 (0,0308)
TERM	0,001** (0,0002)	0,001 (0,0004)	0,001** (0,0003)	-0,001 (0,0002)
EDU	-0,001 (0,0007)	-0,001 (0,0015)	-0,001 (0,0010)	-0,001* (0,0003)
SIZE	-0,007*** (0,0017)	-0,021*** (0,0037)	-0,010*** (0,0023)	-0,010*** (0,0017)
LIQUI	-0,001 (0,0048)	0,003 (0,0057)	-0,002 (0,0051)	0,024*** (0,0028)
CAP	0,051*** (0,0193)	0,028 (0,0245)	0,037* (0,0216)	0,048*** (0,0085)
LOAN	-0,000 (0,0001)	-0,000 (0,0001)	0,000 (0,0001)	-0,001*** (0,0000)
_CONS	0,067*** (0,0138)	0,186*** (0,0296)	0,099*** (0,0185)	0,074*** (0,0125)
F-test	0,0000			
LM-test	0,0004			
Hausman-test	0,0027			
N	180	180	180	180

Các ký hiệu *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%

có khả năng lãnh đạo tốt, uy tín và cổ phần nhiều trong ngân hàng sẽ có kiến thức sâu rộng, đủ kinh nghiệm để giúp các ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn.

5. Kết luận

Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu ảnh hưởng quyền lực của CEO đến rủi ro tín dụng tại 18 ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả cho thấy trình độ học vấn có tác động ngược chiều đến rủi ro tín dụng. Kết quả cũng cho thấy quy mô ngân hàng, cho vay, thanh khoản và nguồn vốn có tác động cùng chiều đến rủi ro tín dụng của ngân hàng. Kết quả của nghiên cứu này có những đóng góp nhất định cho các nghiên cứu liên quan đến rủi ro tín dụng. Trước tiên, kết quả làm phong phú thêm bằng chứng thực nghiệm cho nghiên cứu về mối liên hệ giữa những yếu tố thuộc về quản trị và rủi ro tín dụng của ngân hàng. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn có thể giúp các ngân hàng định hướng chiến lược quản trị nhằm giảm nợ xấu.

6. Hạn chế của nghiên cứu

Mặc dù kết quả nghiên cứu đã xác định ảnh hưởng của một số yếu tố thể hiện quyền lực đến rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế trong việc giải thích kết quả vì nghiên cứu không tính đến các yếu tố tiền lương trong quyền lực của CEO. Điều này cũng do dữ liệu về tiền lương không thể tiếp cận thông qua báo cáo tài chính. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng mẫu là các ngân hàng niêm yết, không bao gồm ngân hàng chưa niêm yết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adams, M., Jiang, W., & Ma, T. (2024). CEO power, corporate risk management, and dividends: disentangling CEO managerial ability from entrenchment. *Review of Quantitative Finance and Accounting*, 62(2), 683–717. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11156-023-01216-6>
- Alta'ani, A. Z., & Dali. (2020). Does the credit risk management affect the financial performance of banks? Evidence from Jordan. *International Journal of Business and Technology Management*, 2(3), 68–78. Available at <http://myjms.mohe.gov.my/index.php/ijbtm/article/view/11142>
- Baltagi, B. H. (2008). *Econometric analysis of panel data* (Vol. 4). In *Paper Knowledge Toward a Media History of Documents*. Chichester: John Wiley & Sons.
- Barney, J. B., & Hoskisson, R. E. (1990). Strategic groups: Untested

- assertions and research proposals. *Managerial and Decision Economics*, 11(3), 187–198.
- Bhagat, S., & Bolton, B. (2013). Director ownership, governance, and performance. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 48(1), 105–135.
- Boateng, A., Nguyen, V. H. T., Du, M., & Kwabi, F. O. (2022). The impact of CEO compensation and excess reserves on bank risk-taking: The moderating role of monetary policy. *Empirical Economics*, 62(4), 1575–1598.
- Bülbül, D., Hakenes, H., & Lambert, C. (2019). What influences banks' choice of credit risk management practices? Theory and evidence. *Journal of Financial Stability*, 40, 1–14. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jfs.2018.11.002>
- Chen, Y., Safi, A., & Zeb, Y. (2022). How does CEO power and overconfidence affect the systemic risk of China's financial institutions? In *Frontiers in Psychology* (Vol. 13). DOI: <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.847988>
- Davis, J. H., Schoorman, F. D., & Donaldson, L. (2018). Toward a stewardship theory of management. In *In Business Ethics and Strategy: Vol. Volumes I* (Issue 1, pp. 473–500). Routledge.
- Donaldson, T., & Preston, L. E. E. (1995). The stakeholder theory of the corporation: Concepts, evidence, and implications. *Academy of Management Review*, 20(1), 65–91. DOI: <https://doi.org/10.3138/9781442673496-011>
- Dunn, J., Fitzgibbons, S., & Pomorski, L. (2017). Assessing Risk Through Environmental, Social and Governance Exposures. *Www.Joim.Com Journal Of Investment Management*, 16(1), 4–17. www.joim.com
- Fernandes, C., Farinha, J., Martins, F. V., & Mateus, C. (2021). The impact of board characteristics and CEO power on banks' risk-taking: stable versus crisis periods. *Journal of Banking Regulation*, 22(4), 319–341.
- Finkelstein, S., & D'aveni, R. A. (1994). CEO Duality as a Double-Edged Sword: How Boards of Directors Balance Entrenchment Avoidance and Unity of Command. *Academy of Management Journal*, 37(5), 1079–1108. DOI: <https://doi.org/10.5465/256667>
- Hichri, A., & Moez, L. (2021). Corporate social responsibility and financial performance : bidirectional relationship and mediating effect of customer loyalty : investigation in Sweden. *Corporate Governance: The International Journal of Business in Society*, August. DOI: <https://doi.org/10.1108/CG-10-2020-0472>
- Hu, A., & Kumar, P. (2004). Managerial entrenchment and payout policy. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 39(4), 759–790. DOI: <https://doi.org/10.1017/s0022109000003203>
- Kidane, S. T. (2020). Credit risk management and profitability: empirical evidence on Ethiopian commercial banks. *Jurnal Perspektif Pembiayaan Dan Pembangunan Daerah*, 8(4), 377–386. DOI: <https://doi.org/10.22437/ppd.v8i4.10225>
- Muhammad, B., Khan, S., & Xu, Y. (2018). Understanding risk management practices in commercial banks: The case of the emerging market. *Risk Governance and Control: Financial Markets and Institutions*, 8(2), 54–62. DOI: <https://doi.org/10.22495/rgcv8i2p3>
- Pathan, S. (2009). Strong boards, CEO power and bank risk-taking. *Journal of Banking and Finance*, 33(7), 1340–1350. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2009.02.001>
- Ting, H. I., Chueh, H., & Chang, P. R. (2017). CEO power and its effect on performance and governance: Evidence from Chinese banks. *Emerging Markets Review*, 33, 42–61. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.ememar.2017.09.005>

Power of chief executive officer and credit risk: Evidence in Vietnam commercial banks

Tang My Sang

Ho Chi Minh City University of Economics and Finance, Vietnam

Abstract

The CEO is considered the captain of the bank, and his strength is shown by his share ownership rate, prestige and experience. The CEO's leadership ability affects the bank's performance. This article was conducted to understand the impact of CEO power on credit risk. The research sample includes 18 Vietnamese commercial banks from 2013 to 2023, taken from audited financial statements. Research data are processed using Pooled OLS, FEM, REM and FGLS methods. The results of the study show that the strength of the CEO is measured by the level of education, which has the opposite impact on credit risk, bank size, lending, liquidity and capital have the same impact on the bank's credit risk.

Keywords: CEO, commercial bank, bank management, the power of the CEO, credit risk.